

Số: 12/2026/HSMT

THỎA THUẬN
“СОГЛАСОВАНО”
Phó Giám Đốc thứ nhất XNK&SG
Первый зам. директора

Signed by: Гундорин Дмитрий
Юрьевич
Date: 18/03/2026 09:18:15
Certified by: Vietsovetro CA

Гундорин Дмитрий Юрьевич

PHÊ DUYỆT
“УТВЕРЖДАЮ”
Giám đốc XNK&SG
Директор ПБиКРС

Signed by: Nguyễn Văn Xá
Date: 27/03/2026 09:28:00
Certified by: Vietsovetro CA

Nguyễn Văn Xá/ Нгуен Ван Са

THỎA THUẬN
“СОГЛАСОВАНО”
Phó Giám Đốc TM-DV-NC XNK&SG
зам. Директора ПБиКРС

Signed by: Phạm Sỹ Hoàn
Date: 17/03/2026 17:07:17
Certified by: Vietsovetro CA

Phạm Sỹ Hoàn/ Фам Ши Хоан

HỒ SƠ MỜI THẦU *Документы приглашения на тендер*

Gói thầu: Thuê dịch vụ nhân công phục vụ các công việc cho Lô ngoài 09-1, Đơn hàng số 94-DV-733/26-KB

Наименование услуг: Привлечение услуг по предоставлению рабочей силы для выполнения работ на блоках вне блока 09-1, Номер тендерного пакета: 94-DV-733/26-KB

Loại gói thầu: Phi tư vấn

Вид тендерного пакета: неконс.услуг

Số hiệu gói thầu: 94-DV-733/26-KB

Номер тендерного пакета: 94-DV-733/26-KB

Quy chế áp dụng: Quy chế về thể thức mua sắm hàng hóa và thuê dịch vụ để đảm bảo tính liên tục cho sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên của Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro, số VSP-000-TM-238, phiên bản 02, hiệu lực từ ngày 01/01/2026.



Применяется Положению: Положение о порядке приобретения товаров и услуг для обеспечения непрерывности хозяйственно-производственной деятельности и поддержания постоянной работы СП «вьетсовнептро» № VSP-000-TM- 238, Версия 02, Дата вступления в действие 01.05.2026г.

Quy trình mua sắm hàng hóa và thuê dịch vụ để đảm bảo tính liên tục cho sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên của Xí nghiệp Khoan và Sửa giếng, số QT/TM/01, phiên bản 01, hiệu lực từ ngày 01/11/2024.

Процедура о порядке приобретения товаров и услг для обеспечения непрерывности хозяйственио-производственной деятельности и поддержания постоянной работы ПБиКРС № QT/TM/01, Версия 01, Дата вступления в действие 01.11.2024г.

I. DANH MỤC HỒ SƠ MỜI THẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT/ СОДЕРЖАНИЕ ДОКУМЕНТОВ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU/ Часть 1. Тендерная процедура

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu/ Глава I. Инструкция для тендера.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu/ Глава II. Данная таблица для тендера.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT/ Глава III. Критерии оценки тендерных предложений.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu/ Глава IV. Тендерные формы.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT/ Часть 2. Технические требования

Chương V. Yêu cầu kỹ thuật / Глава V. Технические требования.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG/ Часть 3. Условия контракта и Образец контракта

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC/ Часть 4. Приложения

II. DANH MỤC TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐÍNH KÈM:

1. Đơn hàng số 94-DV-733/26-KB ban hành ngày 11.03.2026.

Заявка №: 94-DV-733/26-KB , Дата издания: 11.03.2026г

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu số: 12/2026/KHLCNT.

Tổ chuyên gia/ Группа экспертов:

Tổ trưởng Tổ chuyên gia:

Начальник группы экспертов

Signed by: Nguyễn Trọng Tiêu

Date: 16/03/2026 16:53:52

Certified by: Vietsovpetro CA

Tổ phó Tổ chuyên gia phụ trách kỹ thuật:

Заместитель начальника группы экспертов по тех. вопросам

Signed by: Nguyễn Đức Tiên

Date: 17/03/2026 09:49:32

Certified by: Vietsovpetro CA



Thành viên phụ trách kỹ thuật:

Член группы экспертов по тех

Signed by: Lê Thị Thùy
Date: 16/03/2026 16:08:27
Certified by: Vietsovpetro CA

Signed by: Đỗ Thu Trang
Date: 16/03/2026 15:44:04
Certified by: Vietsovpetro CA

Signed by: Nguyễn Văn Hải
Date: 16/03/2026 15:43:16
Certified by: Vietsovpetro CA

Thành viên phụ trách thương mại:

Член группы экспертов по коммерческим вопросам

Signed by: Lê Thùy Nga
Date: 16/03/2026 15:38:32
Certified by: Vietsovpetro CA

Thành viên phụ trách thương mại:

Член группы экспертов по коммерческим вопросам

Signed by: Lưu Thị Thu Thảo
Date: 16/03/2026 15:37:30
Certified by: Vietsovpetro CA



HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu:	94-DV-733/26-KB
Tên gói thầu:	Thuê dịch vụ nhân công phục vụ các công việc cho Lô ngoài 09-1
Dự án:	Lô 09-2/09
Phát hành ngày:	___/___/2026
Ban hành kèm theo Quyết định:	12/2026/HSMT



MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao Hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ Hợp đồng

hoàn chỉnh.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

- Danh mục/ Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu kỹ thuật ((kèm theo Hồ sơ Thiết kế, bản vẽ,...(nếu có)).
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).



TỪ NGỮ VIẾT TẮT

TBMT	Thông báo mời thầu
CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
VND	Đồng Việt Nam



Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSMT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ; 4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu; 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp,

	cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu đối với cùng một gói thầu, dự án; c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án; d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; f) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát; 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu: a) Nội dung Hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung Hồ sơ dự thầu, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu trước khi công khai danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết (theo quy chế 238)
--	--

5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp; b) Hạch toán tài chính độc lập; c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Vietsovpetro; f) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống; 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và e Mục 5.1 E-CDNT. 5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật; c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật; d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Điều kiện Hợp đồng và Biểu mẫu Hợp đồng: Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ Hợp đồng hoàn chỉnh. Phần 4. Các phụ lục



	6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm) theo hình thức được quy định tại BDL. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu. 7.8. Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí

	liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại mục 5 E-CDNT; 10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký HSDT phù hợp theo quy định tại mục 5 E-CDNT. 10.6. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.8. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.9. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 13 E-CDNT; 10.10. Chi tiết E-CDNT từ 10.1-10.9 và các nội dung khác được quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí... và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm

	giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại Hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. 13.3. Các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.4. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 Chương IV. 13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V. 15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-

	HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (áp dụng trong trường hợp đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) và đính kèm khi nộp E-HSDT. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm



theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

- a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu;
- b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ-Mục 33 E-CDNT;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu trong thời hạn **03 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu, hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSDT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện Hợp đồng trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc từ chối ký kết Hợp đồng trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày đã hoàn thiện Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT **nhỏ hơn 50 triệu đồng**, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào thương thảo Hợp

	đồng và đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu và Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại Hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu;



	- Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo Hợp đồng (nếu được yêu cầu), đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở

	tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, Hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT: 24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong Hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong Hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT. 25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.



	26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết Hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết Hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc gói thầu. 27.5. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu - Không áp dụng.	28.1. Đối tượng được hưởng ưu đãi: Nhà thầu có sử dụng số lượng lao động nữ từ 25% trở lên; số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên; số lượng lao động là người dân tộc thiểu số từ 25% trở lên và các nội dung ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL. 28.2. Cách tính ưu đãi: Xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau. 28.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi thì phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.
29. Đánh giá E-	29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để

HSDT	đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III: - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III: - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai trong E-HSDT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá; - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III. đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu và thương thảo hợp đồng. 29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào): a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.
--------------------	---

	b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT. c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT. d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT. đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo. 29. 5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT: a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định; c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a và b Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin theo file đính kèm là cơ sở để xem xét, đánh giá; d) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; b) Các tài liệu chứng minh về Hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; d) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.

31. Thương thảo Hợp đồng

31.1. Việc thương thảo Hợp đồng thực hiện theo quy định tại **E-BDL**;

31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo Hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:

a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;

b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;

c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của Hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).

31.3. Nguyên tắc thương thảo Hợp đồng:

a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;

b) Việc thương thảo Hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu;

31.4. Nội dung thương thảo Hợp đồng:

a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện Hợp đồng;

b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 26 E-CDNT;

d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo Hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện Hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải đảm bảo nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

31.5. Trong quá trình thương thảo Hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản Hợp đồng; E-ĐKC của Hợp đồng, phụ lục Hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).

31.6. Trong quá trình thương thảo Hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản Hợp đồng; E-ĐKC của Hợp đồng, phụ lục Hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện.

31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT.

31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo Hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể

	xem xét, thương thảo qua mạng.
32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 31.4 Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 31.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 31.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
33. Hủy thầu	33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm, thuê dịch vụ làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư. c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 33.1 E-CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư;

	- Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại Hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện Hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
35. Thay đổi khối lượng dịch vụ	35.1. Vào thời điểm trao Hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSĐT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 35.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi Hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 Luật Đấu thầu.
36. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao Hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao Hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết Hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và thông báo trao Hợp đồng là một phần của hồ sơ Hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết Hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện Hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao Hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
37. Điều kiện ký kết Hợp đồng	37.1. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng, E-HSĐT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 37.2. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo



	yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết Hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao Hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo Hợp đồng. 37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
38. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng	38.1. Trước khi ký kết Hợp đồng hoặc trước thời điểm Hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện Hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện Hợp đồng khi Hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong Hợp đồng; c) Thực hiện Hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện Hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu. 39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.
40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.



Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Thuê dịch vụ nhân công phục vụ các công việc cho Lô ngoài 09-1. Tên dự án/dự toán mua sắm: Thuê dịch vụ nhân công phục vụ các công việc cho Lô ngoài 09-1.
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Lô 09-2/09
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: - Chủ đầu tư: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro. Địa chỉ chủ đầu tư: Số 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh. - Bên mời thầu: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro. Địa chỉ bên mời thầu: Số 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh. trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
E-CDNT 7.1	Việc sửa đổi E-HSMT trong thời gian tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.2	Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.

E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: ____ [theo quy định hiện hành]
E-CDNT 10	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: - Đơn dự thầu (trích xuất từ hệ thống mạng đấu thầu). - Bảo đảm dự thầu: Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro (chi tiết tại Mục 18 E-CDNT). - Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp (yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt Nam); - Thỏa thuận liên danh theo mẫu (nếu có); - Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định; Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định (bao gồm tất cả các thành viên liên danh nếu có); Cơ cấu tổ chức của nhà thầu ... - Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định: các Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất (2022, 2023, 2024), Tài liệu chứng minh hoàn thành nghĩa vụ thuế năm tài chính gần nhất, Hợp đồng tương tự và các Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành, Biên bản thanh quyết toán hợp đồng, Hóa đơn GTGT ... - Toàn bộ phần Hồ sơ đề xuất kỹ thuật: Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu; Danh sách giảng viên, Lý lịch giảng viên, tất cả các bằng cấp chứng chỉ cần thiết liên quan, Nội dung chương trình đào tạo, Tiến độ thực hiện công việc... - Toàn bộ phần Giá dự thầu bao gồm: bảng tổng hợp và các bảng chi tiết chào giá theo mẫu quy định. - Các tài liệu có liên quan khác (nếu có) ... để cấu thành 01 E-HSDT hoàn chỉnh. Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu: Không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.1	Thẻ thức bảo lãnh dự thầu: Bằng văn bản giấy.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu 10.698.500 VNĐ - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/ chuyển khoản: 008.100.000001.1

	Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro. Tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Vũng Tàu. <u>Nội dung chuyển khoản: XNKB nhận bảo lãnh Công ty ... nộp bảo lãnh dự thầu cho gói thầu số 94-DV-733/26-KB</u>
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu
E-CDNT 28.1	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT: Đạt/ Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/ Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Chấm điểm - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 29.3(d)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 31.1	Thương thảo hoàn thiện Hợp đồng: Áp dụng
E-CDNT 32.5	Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
E-CDNT 35.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0% Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%
E-CDNT 35.2	Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng
E-CDNT 39.2	- Người có thẩm quyền: Ông Nguyễn Văn Xá - Giám đốc XNK&SG + Địa chỉ: Lầu 9, số 52 đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp.HCM; + Fax: 02543-584831 - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: Phòng Thương mại và dịch vụ + Địa chỉ: Số 52 đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp.HCM; + Điện thoại: 0254 3839871 (ext: 8705) + E-mail: thaolt.at@vietsov.com.vn
E-CDNT 40	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Không áp dụng



Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

2. Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

3. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV). Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

4. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

5. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được scan đính kèm trên Hệ thống. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSĐT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với Chủ đầu tư trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSĐT, nhà thầu phải quy đổi về VND nêu tại E-HSMT để làm cơ sở đánh giá E-HSĐT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo tỷ giá bán tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành Hợp đồng	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)*	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 1.485.900.000 ⁽⁶⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện Hợp đồng tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành ⁽⁷⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu Trong đó: Hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự:có ít nhất 01 Hợp đồng có tính chất tương tự với gói thầu đang xét ⁽¹⁰⁾ ; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 320.954.400 ⁽¹¹⁾ VND. - Đã thực hiện xong 100% khối lượng công việc.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y)

và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như

sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10), (11) Hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc. Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong

hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.

- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

- + Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 ($30\% \times 04$ tỷ đồng).

- + Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 ($30\% \times 03$ tỷ đồng).



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) (VND)	Tính chất hợp đồng tương tự	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm.

Ghi chú:

(5) Trường hợp không yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này. Trường hợp có yêu cầu về doanh thu, trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(6), (7) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều hạng mục dịch vụ)

STT	Danh mục dịch vụ	Giá trị được coi là tương tự (VND)⁽¹⁾
1	Dịch vụ A	
2	Dịch vụ B	
3	Dịch vụ C	
...	...	

Ghi chú:

(1) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10), (11) Bảng số 01 Chương này.



2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Yêu cầu về nhân sự chủ chốt: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu E-HSMT. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống)⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1		01	tối thiểu__năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
2			tối thiểu__năm hoặc tối thiểu__ hợp đồng	
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu (File scan đính kèm trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1		
2		
3		
...		

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm thì phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Có thể quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát; không được quy định mức điểm tối thiểu đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên yêu cầu về các sản phẩm đầu ra được nêu tại Chương V, kết quả thực hiện hợp đồng trước đó của nhà thầu... và các yêu cầu khác nêu trong hồ sơ mời thầu. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT, Chủ đầu tư phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ;
- Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc;
- Tính hợp lý và khả thi của kế hoạch, các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ;
- Mức độ đáp ứng hệ thống đảm bảo chất lượng và phương pháp thực hiện;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn thực hiện dịch vụ;
- Tiến độ thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động (nếu có);
- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có);
- Kết quả thực hiện hợp đồng trước đó của nhà thầu.
- Các yếu tố cần thiết khác.

3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm¹:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một số tiêu chuẩn tổng quát. Mức điểm yêu cầu tối thiểu quy định không thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật. E-HSMT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

Điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát được tính theo điểm kỹ thuật của các tiêu chuẩn chi tiết theo công thức sau:

$$S_j \equiv \sum_{i=1}^k t_{ji} * w_{ji}$$

Trong đó:



t_{ji} = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,
 w_{ji} = tỷ trọng của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,
 k = số lượng tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát “j”, và

$$\sum_{i=1}^k w_{ji} = 1$$

Tổng điểm kỹ thuật được tính theo công thức sau:

$$T \equiv \sum_{j=1}^n S_j * W_j$$

Trong đó:

S_j = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

W_j = tỷ trọng của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

N = số lượng tiêu chuẩn tổng quát, và

$$\sum_{j=1}^n W_j = 1$$

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Giá dự thầu là:(đã bao gồm thuế GTGT...)

Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu (nếu có): Trường hợp sử dụng hạn ngạch của Vietsovpetro Lô 09-1, giá dự thầu đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh tại Việt Nam và được xét miễn thuế nhập khẩu / Thuế tạm nhập tái xuất và VAT chỉ áp dụng cho giá trị hàng hóa nhập khẩu trên tờ khai hải quan sử dụng Danh mục hàng hóa được miễn thuế dành cho Vietsovpetro Lô 09-1).

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu:

E-HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện E-HSDT đáp ứng căn bản E-HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc

ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu ",", (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà

thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau: _____ [ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế].

Mục 6: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa, dịch vụ có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa, dịch vụ đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa, dịch vụ đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liên kế vào đàm phán hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01 Phạm vi cung cấp	Scan đính kèm lên Hệ thống (Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm)	X	
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
5	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)			X
6	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)			X
7	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
8	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
9	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
10	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
11	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu			X
12	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
13	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
14	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc gói thầu			X
15	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
16	Mẫu số 11. Bảng giá dự thầu			X



PHẠM VI CUNG CẤP

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ ^(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Thời gian thực hiện dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết Danh mục dịch vụ phù hợp với Danh mục dịch vụ theo Yêu cầu kỹ thuật của HSMT.

(*) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V (nếu có).

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾
(trích xuất từ hệ thống)

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

7. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38.1 E-CDNT của E-HSMT.

10. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu.⁽³⁾

11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

- (1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.
- (2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.
- (3) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: _____

Gói thầu: _____

Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: _____

Căn cứ⁽¹⁾ _____

Căn cứ⁽¹⁾ _____

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ với số E-TBMT: _____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm _____

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:



- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 3 dưới đây;

- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽³⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- Công việc 1:_____	_____%	____ VNĐ
		- Công việc 2:_____		
		- Công việc 3:_____		
				
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1:_____	_____%	____ VNĐ
		- Công việc 2:_____		
		- Công việc 3 _____		
....				
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%	____ VNĐ

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

- Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được quy định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

- Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được quy định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm _____ theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu] ⁽⁴⁾

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu] ⁽⁴⁾

Ghi chú:

(1) Nhà thầu cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

(4) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:**

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng:____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh:____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh:____[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng____ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày____ tháng____ năm____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:**

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi

phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: (Ngày ký hồ sơ mời thầu)

Tên gói thầu: (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu)

Tên dự án: (Tên dự án)

Hồ sơ mời thầu số: VT/DV-.....

Kính gửi: (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [tên gói thầu] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu]. [điền tên nhà thầu] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.

4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:

Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro

Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu

Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.



HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Đối với mỗi hợp đồng tương tự nhà thầu phải kê khai thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Giá hợp đồng
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các Hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều Hợp đồng tương tự thì kê khai từng Hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị Hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu điền đầy đủ thông tin nhân sự chủ chốt, lý lịch, kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự trong E-HSDT]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị ☐ Sở hữu của nhà thầu ☐ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH
DO LỖI CỦA NHÀ THẦU**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu theo quy định khoản 2.1 Mục 2 Chương III			
☐ Không có Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
☐ Có Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	Phần việc Hợp đồng không hoàn thành	Mô tả Hợp đồng	Tổng giá trị Hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả Hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành Hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (nhà thầu điền nội dung này)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = Tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm. Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ



thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như liên kết công ty mẹ - công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

- Ghi chú:
- Các cột từ (1) đến (7): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
 - Cột (8): Nhà thầu điền

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG GIÁ DỰ THẦU

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						
Tổng cộng (chưa bao gồm thuế GTGT)						
Thuế GTGT						
<u>Tổng cộng:</u> (Tổng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) để thực hiện gói thầu)						

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7): Nhà thầu tính toán.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)



PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 16. Thư chấp thuận E-HSDT và trao Hợp đồng

Mẫu số 17. Biểu mẫu Hợp đồng



THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CPB

Независимость – Свобода - Счастье

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao Hợp đồng

Xí nghiệp Khoan và Sửa giếng thuộc Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro xin thông báo LD Quý Công ty trúng thầu: ... - Gói thầu số ... , với các nội dung chính như sau:

- Phạm vi cung cấp: ...
- Giá giá trị trúng thầu: ...
- Thời gian thực hiện Hợp đồng: ...

Để thực hiện các công việc tiếp theo, trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký Hợp đồng, Bên B phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện Hợp đồng bằng 3% tổng giá trị Hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn thực hiện Hợp đồng cộng thêm 60 ngày lịch.

Nếu quá thời hạn theo yêu cầu mà Vietsovpetro không nhận được Bảo đảm thực hiện Hợp đồng theo quy định thì sẽ được hiểu Quý công ty từ chối hoàn thiện Hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu của Xí nghiệp Khoan và Sửa giếng và sẽ bị loại, đồng thời Quý công ty sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trong thời hạn **03** ngày làm việc kể từ ngày công văn này, đề nghị Quý công ty gửi công văn xác nhận về nội dung nêu trên.

Trân trọng!

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC XNK&SG

(ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG SỐ:/26-KB1/.....

V/v: Thuê dịch vụ nhân công phục vụ các công việc cho Lô ngoài 09-1.

(Theo gói thầu số:....., ngày)

Căn cứ vào:

- *Nhu cầu mua sắm hàng hóa và thuê dịch vụ của Xí nghiệp Khoan và Sửa giếng (viết tắt là XN Khoan) thuộc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro;*
- *Khả năng cung cấp của Công ty*

Hôm nay, ngày tháng năm 2026, các bên gồm:

BÊN A : LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO

Địa chỉ : Số 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại : 0254 3839 871/ 8767

Fax : 0254 3584831

Tài khoản số : 008.100.000001.1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu.

Mã số thuế : 3500102414

Đại diện là : **Ông NGUYỄN VĂN XÁ** Chức vụ: **Giám đốc XN Khoan và Sửa giếng.**
(Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số, ngày).

BÊN B :

Địa chỉ :

Điện thoại :

Fax :

Tài khoản số :

Mã số thuế :

Đại diện là : Chức vụ: **Giám đốc**

Trong Hợp đồng này, Bên A và Bên B đề cập trên đây được gọi riêng là “Mỗi Bên” và/ hoặc được gọi chung là “Các Bên”.

Hai Bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”) với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

- 1.1. Bên A có nhu cầu thuê và Bên B đồng ý cung cấp “**dịch vụ nhân công phục vụ các công việc cho Lô ngoài 09-1**” (sau đây gọi tắt là “Dịch vụ”) với các yêu cầu được quy định cụ thể tại **Điều 3** của Hợp đồng này:
- 1.2 Dịch vụ này được Bên A huy động phục vụ cho công tác thi công các giếng các lô dầu khí do Bên A quản lý bao gồm: Lô 09-2/09 và các lô dầu khí khác. Trong trường hợp XNK&SG có nhu cầu thuê nhân lực tương tự cho các Lô dầu khí khác do Vietsovpetro điều hành và dịch vụ ngoài, Hai BÊN sẽ thỏa thuận và ký kết Bổ sung phụ lục hợp đồng tương ứng với đơn giá không thay đổi.

ĐIỀU 2. HÌNH THỨC VÀ GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

- 2.1 Hình thức của Hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
- 2.2 Đơn giá, tổng giá trị Hợp đồng:

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5)
1	Kỹ sư hành chính nhân sự	Người/tháng	1		
2	Kỹ sư hành chính tổng hợp (Phòng kỹ thuật sản xuất)	Người/tháng	1		
3	Kỹ sư hành chính tổng hợp (Ban công nghệ - giám sát và sửa giếng)	Người/tháng	1		
Tổng giá trị dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)					
Thuế GTGT 8%					
Tổng giá trị hợp đồng tạm tính (đã bao gồm thuế GTGT)					

- 2.3 **Tổng giá trị Hợp đồng tạm tính đã bao gồm thuế GTGT là: VNĐ (Bằng chữ:).**
- Tổng giá trị Hợp đồng là giá trị tạm tính. Giá trị Hợp đồng sẽ được thanh quyết toán dựa trên đơn giá cố định được quy định tại **khoản 2.2, Điều 2** của Hợp đồng này cho từng hạng mục Dịch vụ và nhu cầu sử dụng dịch vụ thực tế của Bên A.
 - Giá trị Hợp đồng tạm tính nêu trên đã bao gồm tất cả chi phí cần thiết để Bên B cung cấp dịch vụ cho Bên A theo phạm vi quy định của Hợp đồng này như phí nhân công trực tiếp làm việc theo huy động của Bên A, chi phí quản lý, các loại bảo hiểm nhân sự bắt buộc, bảo hộ lao động, khám sức khỏe theo quy định của pháp luật, chứng chỉ an toàn theo quy định phù hợp với yêu cầu của công việc, các khoản phí, phụ cấp liên

quan đến nhân sự Bên B và các loại thuế, phí liên quan (không bao gồm thuế GTGT) để thực hiện công việc.

- Đơn giá quy định tại **khoản 2.2 Điều 2** của Hợp đồng này là đơn giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện dịch vụ được quy định tại **khoản 4.1, Điều 4** Hợp đồng này. Đơn giá này được dùng làm cơ sở thanh toán giá trị Dịch vụ hàng tháng giữa hai Bên.

2.4 Thuế suất thuế GTGT sẽ được điều chỉnh theo quy định của nhà nước tại thời điểm phát hành hóa đơn.

ĐIỀU 3. YÊU CẦU CÔNG VIỆC VÀ NHÂN LỰC

- 3.1 Nhân sự của Bên B phải có đủ sức khỏe, trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm làm việc văn phòng.
- 3.2 Số lượng nhân sự được huy động theo nhu cầu của Bên A. Trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng, Bên B phải đảm bảo số lượng tối thiểu của từng nhóm kỹ sư quy định tại **Phụ lục 1.1 (Bảng đề xuất số lượng nhân lực của nhà thầu)**.
- 3.3 Yêu cầu công việc và năng lực kinh nghiệm cho từng vị trí: Theo quy định tại Yêu cầu kỹ thuật (**Phụ lục số 1–Phạm vi công việc**).
- 3.4 Nhân sự được điều động sẽ thực hiện các nhiệm vụ theo sắp xếp của Bên A, tuy nhiên phải trong khả năng, nghĩa vụ, trách nhiệm và yêu cầu chi tiết đối với từng chức danh quy định tại **khoản 3.3 Điều 3** của Hợp đồng này.
- 3.5 Bên B phải cung cấp nhân lực ban đầu có tên trong **Danh sách nhân sự thực hiện dịch vụ (Phụ lục 2)** đính kèm Hợp đồng này. Bên B không được tự ý thay đổi nhân sự khi không có sự đồng ý của Bên A, đảm bảo danh sách nhân sự của mình được quyết định bởi Bên A và phải chịu sự quản lý của Bên A trong suốt thời gian hiệu lực của Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng do đau ốm, bệnh tật, thương tật, tử vong, hoặc có lý do hợp lý. Bên A sẽ chỉ chấp thuận việc đề xuất thay thế nhân lực trong trường hợp hội đủ các yêu cầu sau:
 - Nhân lực thay thế phải có mặt tại XNK&SG trong vòng 04 giờ kể từ khi Bên B nhận được thông báo xác nhận bằng văn bản chấp thuận thay thế nhân lực (được gửi qua E-mail hoặc fax).
 - Nhân lực thay thế nằm trong Danh sách nhân lực (**Phụ lục 2.1**) đã được XNK&SG đánh giá đạt và nằm trong nhóm Dự phòng so với số lượng được yêu cầu.
 - Trường hợp nhân lực thay mới hoàn toàn: năng lực và trình độ của nhân lực thay thế phải tương đương hoặc cao hơn nhân lực được thay thế và được Bên A chấp thuận. Công văn thay đổi nhân lực phải được gửi đến Bên A trước **tối thiểu 01 ngày làm việc** để đánh giá và chấp thuận.



Toàn bộ chi phí cho việc thay thế nhân lực theo đề xuất của Bên B do Bên B chịu và chi trả.

- 3.6 Nếu Bên A yêu cầu Bên B thay đổi một hoặc một số thành viên trong số nhân lực do Bên B cung cấp hoặc yêu cầu Bên B huy động nhân lực ngoài kế hoạch với lý do chính đáng được thể hiện bằng văn bản (được gửi qua E-mail hoặc fax), Bên B bằng nỗ lực cao nhất của mình, sẽ cung cấp nhân lực cho Bên A trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm Bên B nhận được thông báo từ Bên A bằng văn bản (được gửi qua E-mail hoặc fax). Nhân lực thay thế hoặc nhân lực được huy động ngoài kế hoạch phải có năng lực và trình độ đáp ứng yêu cầu của Bên A và được Bên A chấp thuận.

ĐIỀU 4. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

- 4.1 Thời gian thực hiện Dịch vụ: Từ ngày nhận thông báo chính thức từ Bên A (Dự kiến từ 01/03/2026– 31/03/2027).
- Căn cứ vào nhu cầu sử dụng dịch vụ thực tế, Bên A sẽ thông báo cụ thể cho Bên B bằng văn bản (được gửi qua E-mail hoặc fax) phù hợp với tiến độ công việc.
 - Thời gian làm việc của nhân sự: Nhân sự làm việc trên bờ 8 giờ/ngày và 40 giờ/tuần và có thể huy động trực ca kể cả ngày lễ, tết, thứ bảy, chủ nhật theo quy định của Vietsovpetro.
- 4.2 Địa điểm thực hiện dịch vụ: làm việc tại Phòng Tổ chức nhân sự, Phòng Kỹ thuật sản xuất và Ban công nghệ, các địa điểm khác theo sự điều động của các phòng, ban này của Bên A.
- 4.4 Môi trường và điều kiện làm việc: Theo quy định của Bên A.
- 4.5 Thời gian làm việc:
- Thời gian làm việc của nhân sự của Bên B phụ thuộc theo yêu cầu, tiến độ của các công việc của Bên A.
 - Thời gian làm việc được tính từ thời điểm nhân sự của Bên B có mặt tại địa điểm làm việc của Bên A và kết thúc vào thời điểm nhân sự của Bên B rời khu vực làm việc của Bên A.
 - Bên A có thể điều động nhân sự Bên B làm thêm ngoài thời gian quy định nêu trên khi cần thiết, để phục vụ cho tiến độ sản xuất của Bên A.
 - Trường hợp nhân sự của Bên B rời địa điểm làm việc của Bên A trước khi kết thúc phiên làm việc mà không có lý do chính đáng được Bên A chấp nhận, mọi chi phí liên quan sẽ do bên B chịu.

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A

- 5.1 Chịu trách nhiệm quản lý, điều động, phân công công việc, kiểm tra việc chấm công, đồng thời giám sát sự tuân thủ an toàn lao động, kiểm tra, đánh giá công việc của



nhân sự Bên B. Phối hợp với Bên B giải quyết những vướng mắc, vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện công việc.

- 5.2 Thực hiện kiểm tra hồ sơ quản lý lao động, chứng chỉ đào tạo chuyên môn, huấn luyện an toàn,... về nhân sự của Bên B theo quy định của Vietsovpetro.
- 5.3 Kiểm tra kiến thức an toàn và hướng dẫn an toàn tại nơi làm việc tương ứng với các chức danh được quy định trong quy chế VSP-000-ATMT-460 của Bên A.
- 5.4 Cấp “Sổ chứng nhận huấn luyện và kiểm tra kiến thức an toàn” cho nhân sự của Bên B khi tham gia thực hiện dịch vụ theo Hợp đồng này.
- 5.5 Thực hiện các quy định của khoản 2, điều 65, Luật ATVSLĐ và điều 32 Nghị định 39/2016/NĐ-CP đối với các nhân sự của Bên B: thông báo, phổ biến, hướng dẫn cho nhân sự Bên B nội quy, các yếu tố có hại và các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc. Kịp thời sơ cấp cứu khi xảy ra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật. Phối hợp cùng Bên B thành lập đoàn điều tra lao động cấp cơ sở đối với các tai nạn thuộc thẩm quyền theo quy định.
- 5.6 Bên A sẽ có trách nhiệm cung cấp, sắp xếp, chăm sóc và sơ cứu y tế đối với nhân sự của Bên B trong trường hợp xảy ra ốm đau, tai nạn trong quá trình làm việc tại nơi làm việc của Bên A.
- 5.7 Trường hợp xảy ra TNLĐ đối với nhân sự của Bên B tại địa điểm làm việc, Bên A, bằng nỗ lực cao nhất của mình, hỗ trợ chăm sóc y tế khẩn cấp và/ hoặc chuyên chở nhân sự của Bên B từ địa điểm làm việc đến cơ sở y tế phù hợp theo chỉ định của bác sỹ có mặt trên công trình biển, trừ khi có chỉ định khác từ Bên B. Cùng lúc, Bên A có trách nhiệm thông báo ngay cho Bên B về tai nạn để Bên B phối hợp, hỗ trợ cần thiết trong việc chăm sóc. Bên B sẽ chịu trách nhiệm liên quan đến nhân sự của mình kể từ khi nhân sự của Bên B được đưa về cơ sở y tế nêu trên. Sau khi có kết luận của biên bản điều tra TNLĐ được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền, hai Bên có trách nhiệm phối hợp bàn bạc, thống nhất đưa ra hướng xử lý phù hợp đối với nhân sự Bên B và các chi phí phát sinh liên quan. Đồng thời, Bên B có trách nhiệm thay thế nhân sự khác phù hợp theo quy định Hợp đồng nhằm đảm bảo tính liên tục của việc cung ứng dịch vụ.
- 5.8 Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu bất kỳ nhân sự nào của Bên B không tuân thủ theo sự điều động công việc và theo quy định của Bên A; hoặc không đáp ứng được yêu cầu công việc của Bên A; hoặc nhân sự Bên B nghỉ việc đột xuất dẫn đến việc không đảm bảo khối lượng/chất lượng dịch vụ như quy định của Hợp đồng thì Bên A có quyền yêu cầu Bên B bổ sung nhân sự để thay thế theo quy định tại **khoản 3.6 Điều 3** của Hợp đồng này.
- 5.9 Theo nhu cầu sản xuất của Bên A, Bên A có toàn quyền trong việc điều động làm thêm cũng như bố trí công việc cho nhân sự của Bên B trong phạm vi công việc quy định tại **Phụ lục 01 – Yêu cầu kỹ thuật** đính kèm Hợp đồng này.



- 5.10 Tùy thuộc vào nhu cầu sản xuất của Bên A, Bên A có quyền điều chỉnh (tăng/giảm) nhu cầu các hạng mục dịch vụ mà Bên B cung cấp để phù hợp với nhu cầu thực tế của Bên A tại từng thời điểm của Hợp đồng. Bên A có trách nhiệm thông báo sự điều chỉnh này cho Bên B trong vòng 30 ngày trước khi thực hiện.
- 5.11 Bên A, bằng chi phí của mình, chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển nhân sự ra các công trình biển và quay về bờ, sắp xếp điều kiện ăn, ở cho nhân sự của Bên B trong thời gian làm việc tại công trình biển.
- 5.12 Có trách nhiệm làm các thủ tục, giấy tờ cần thiết cho nhân sự của Bên B và thông báo về thông tin nhân sự và trang thiết bị (nếu có) của Bên B được phép ra vào khu vực làm việc (trước khi nhân sự được điều động).
- 5.13 Bên A có trách nhiệm thanh toán đúng và đủ cho Bên B dựa trên khối lượng công việc thực tế Bên B đã hoàn thành phù hợp với các quy định tại **Điều 9** của Hợp đồng này.
- 5.14 Trường hợp Bên A không tiếp tục sử dụng nhân lực của Bên B thì Bên A có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên B trước tối thiểu 05 (năm) ngày làm việc.

ĐIỀU 6. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B

- 6.1 Thực hiện cung cấp Dịch vụ và thực hiện theo đúng phạm vi công việc được quy định tại **Phụ lục 01** của Hợp đồng này.
- 6.2 Đảm bảo cung cấp nhân sự có đầy đủ bằng cấp chuyên môn và chứng chỉ cần thiết, có đủ sức khỏe, năng lực và kinh nghiệm để đảm nhiệm công việc được quy định tại **Phụ lục 01** của Hợp đồng này.
- 6.3 Huy động nhân sự cần thiết để thực hiện công việc trong vòng **03 (ba) ngày làm việc** kể từ khi nhận được thông báo huy động bằng văn bản của Bên A và cung cấp hồ sơ liên quan đến người lao động cho Bên A theo quy định tại **khoản 3.5, Điều 3** của Hợp đồng này.
- 6.4 Cung cấp Dịch vụ theo sự điều phối, phân công, công việc của Bên A, chấp hành nghiêm túc các nội quy, quy định lao động của Bên A; quy định, nội quy an toàn lao động của đơn vị sản xuất, bảo mật các thông tin, tài liệu của Bên A. Có tinh thần trách nhiệm, tích cực trong công việc và tuân thủ sự phân công công việc của Bên A. Nếu xảy ra hư hỏng, mất mát, sự cố gây thiệt hại về người và tài sản của Bên A do lỗi của Bên B thì Bên B chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại đó.
- 6.5 Hàng tháng, Bên B có trách nhiệm lập bảng chấm công (Timesheet) cho các dịch vụ thực hiện cho Lô 09-1. Bảng chấm công được hoàn thiện và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng chấm công. Các bảng chấm công phải có xác nhận của Lãnh đạo phòng ban Bên A theo **Phụ lục 03** đính kèm Hợp đồng này và chuyển cho phòng Tổ chức nhân sự của Bên B.



- 6.6 Đóng BHXH, BHYT, BHTN và bảo hiểm tai nạn, sinh mạng, thương tật, ốm đau, trích nộp và quyết toán thuế thu nhập cá nhân và các vấn đề liên quan khác theo quy định của Pháp luật Việt Nam cho người lao động.
- 6.7 Tuyệt đối tuân thủ các quy định của Pháp luật và lao động, đảm bảo người lao động được hưởng đầy đủ các quyền lợi theo quy định của Pháp luật. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và người lao động về việc vi phạm chế độ đối với người lao động.
- 6.8 Đảm bảo ổn định nhân sự cho Bên A, không được tự ý thay đổi nhân sự khi không có sự đồng ý của Bên A (trừ trường hợp nhân sự có nguyện vọng không tiếp tục làm việc tại Bên A), đảm bảo danh sách nhân sự của Bên B được quyết định bởi Bên A và chịu sự quản lý của Bên A trong suốt thời gian hiệu lực của Hợp đồng. Bên B cử người có trách nhiệm thường xuyên phối hợp với đại diện của Bên A trong quá trình thực hiện Hợp đồng.
- 6.9 Tuân thủ các quy định của Pháp luật về cho thuê lại lao động. Bên B chịu trách nhiệm và nghĩa vụ đối với tất cả các khiếu kiện về thu nhập, bảo hiểm con người và các khoản nộp theo Luật lao động liên quan đến nhân sự của mình; đồng thời miễn trách và bảo vệ Bên A khỏi các khiếu kiện tranh chấp liên quan đến nhân sự của Bên B.
- 6.10 Có trách nhiệm đảm bảo cho nhân sự của mình được khám sức khỏe định kỳ hàng năm. Đối với người lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì phải được khám sức khỏe ít nhất 06 tháng một lần hoặc theo ngày hết hạn chứng chỉ sức khỏe của giấy chứng nhận sức khỏe được xác nhận bởi Trung tâm y tế Vietsovpetro.
- 6.11 Chịu trách nhiệm toàn bộ về bảo hiểm, an toàn lao động cho người và tài sản của mình trong suốt quá trình thực hiện công việc. Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này, Bên B, bằng chi phí của mình, tiến hành mua và đảm bảo có hiệu lực các loại bảo hiểm cần thiết liên quan đến việc thực hiện các nghĩa vụ của Bên B bao gồm ở các loại Bảo hiểm tai nạn con người, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm xã hội, trợ cấp nằm viện phẫu thuật, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm cho thiết bị của Bên B (nếu có) và các Bảo hiểm khác theo yêu cầu của Pháp luật.
- 6.12 Có trách nhiệm cung cấp thông tin, phối hợp đoàn điều tra tai nạn lao động đối với nhân sự của mình theo quy định.
- 6.14 Chịu trách nhiệm thanh toán tất cả các khoản tiền lương, thưởng, phụ cấp, trợ cấp, tiền thêm giờ, tiền làm đêm, thuế thu nhập, bảo hiểm cho nhân sự của Bên B và bồi thường, miễn trách và bảo vệ Bên A đối với tất cả các trách nhiệm, khiếu kiện, nghĩa vụ phát sinh do việc Bên B không thực hiện việc thanh toán như trên.
- 6.15 Chịu trách nhiệm và có nghĩa vụ đối với tất cả các khiếu kiện về lương, thưởng, phụ cấp và các khoản nghĩa vụ khác liên quan đến bảo hiểm cho nhân sự của mình.
- 6.16 Chịu trách nhiệm kê khai và thanh toán tất cả các khoản thuế quy định của Nhà nước liên quan đến các hoạt động và thanh toán của Hợp đồng này, đồng thời Bên B phải



miễn trách và bồi thường cho Bên A tất cả các khiếu kiện, tổn thất, chi phí phát sinh từ việc Bên B không hoàn thành các nghĩa vụ thuế.

- 6.17 Thay thế nhân sự theo yêu cầu của Bên A.
- 6.18 Trong quá trình thực hiện Dịch vụ, nếu có những vấn đề phát sinh ngoài quy định Hợp đồng, hai Bên có trách nhiệm bàn bạc, thống nhất và đưa ra hướng xử lý phù hợp.
- 6.19 Bên B có trách nhiệm lập các tài liệu, chứng từ làm cơ sở để Bên A thanh toán giá trị Dịch vụ Bên B đã hoàn thành theo yêu cầu của Hợp đồng này.

ĐIỀU 7. TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

- 7.1 Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thỏa thuận trên, không Bên nào được đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ Hợp đồng mà không có lý do chính đáng và có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên kia. Bên nào không thực hiện Hợp đồng sẽ bị phạt đến 8% giá trị Hợp đồng (tạm tính). Bên nào đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng sẽ bị phạt 8% giá trị chưa thực hiện (tạm tính) của Hợp đồng.
- 7.2 Nhân lực Bên B trong quá trình thực hiện hợp đồng vi phạm các quy định về an toàn sức khỏe môi trường và kỷ luật lao động theo quy định của Bên A thì tùy theo mức độ vi phạm Bên A tiến hành xử lý kỷ luật (khiển trách, sa thải) và bồi thường thiệt hại vật chất theo quy định của pháp luật (nếu có).
- 7.3 Trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu huy động của Bên A, nếu Bên B không có lý do chính đáng được Bên A chấp nhận về việc không huy động đủ nhân lực cần thiết căn cứ vào Kế hoạch huy động nhân lực được quy định cụ thể tại Phụ lục 1.2 tại Hợp đồng này và các hồ sơ liên quan đến người lao động quy định tại **khoản 6.3, Điều 6** của Hợp đồng này thì Bên A có quyền đơn phương hủy Hợp đồng mà không cần sự chấp thuận của Bên B. Trong trường hợp này, Bên B phải chịu một khoản tiền phạt bằng 8% giá trị của phần Hợp đồng bị vi phạm mà không có quyền khiếu nại.
- 7.4 Tổng các loại phạt không vượt quá 8% giá trị Hợp đồng.
- 7.5 Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A có quyền thực hiện các biện pháp sau:
 - a) Khấu trừ khoản tiền phạt vi phạm từ các khoản tiền mà Bên A sẽ thanh toán cho Bên B quy định tại Hợp đồng này hoặc các Hợp đồng khác được ký kết giữa hai Bên (nếu có);
 - b) Yêu cầu ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên B thanh toán ngay khoản tiền Bên B mở bảo lãnh cho bên A.
- 7.6 Phần giá trị Hợp đồng bị vi phạm ghi ở Điều 7 của Hợp đồng này là giá trị không có thuế Giá trị gia tăng.



ĐIỀU 8. BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

- 8.1 Bên B phải bồi thường và chịu trách nhiệm về những tổn hại cho Bên A, nhân viên của Bên A để khắc phục các thiệt hại và mất mát liên quan đến:
- Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay cái chết của bất cứ người nào xảy ra do lỗi của nhân lực Bên B cung cấp, trừ trường hợp do lỗi Bên A, các nhân viên của Bên A cấu thả, cố ý phạm lỗi hoặc vi phạm Hợp đồng.
 - Hồng hộc hay mất mát bất cứ tài sản nào xảy ra do lỗi của nhân lực Bên B cung cấp, trừ trường hợp do lỗi Bên A, các nhân viên của Bên A cấu thả, cố ý phạm lỗi hoặc vi phạm Hợp đồng.
- 8.2 Bên A phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Bên B, các nhân viên của Bên B để khắc phục các thiệt hại, mất mát, tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay cái chết do sự cấu thả, cố ý phạm lỗi hoặc vi phạm Hợp đồng bởi Bên A, các nhân viên của Bên A gây ra.

ĐIỀU 9. THANH TOÁN

- 9.1 Hàng tháng, Bên A sẽ chấm công và ký xác nhận số ngày công làm việc và số giờ làm thêm (nếu có), gửi cho Bên B **trong vòng 05 (năm) ngày làm việc đầu tiên của tháng** tiếp theo để Bên B tiến hành làm thủ tục đề nghị Bên A thanh toán. Biểu giá Hợp đồng nêu tại **khoản 2.2 Điều 2** của Hợp đồng này là căn cứ để xác định giá trị thanh toán theo khối lượng thực tế.
- 9.2 Trên cơ sở các chứng từ tài liệu thanh toán đã được đại diện có thẩm quyền hai Bên ký xác nhận, Bên A thanh toán cho Bên B toàn bộ các hóa đơn dịch vụ đã hoàn thành phù hợp với quy định của Hợp đồng bằng phương thức chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ bộ chứng từ thanh toán hợp lệ bao gồm:
- Công văn/ Giấy đề nghị thanh toán do đại diện có thẩm quyền của Bên B ký (Bản gốc);
 - Hóa đơn điện tử thuế GTGT, ghi từng loại thuế suất thuế GTGT phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước, có đóng dấu mộc (treo), ghi đầy đủ thông tin của Bên A như dưới đây và gửi email thông báo về việc phát hành hóa đơn điện tử về địa chỉ E-mail: thaolt.at@vietsov.com.vn, ngalt.rd@vietsov.com.vn

Thông tin hóa đơn:

- Tên người mua hàng: bỏ trống, không ghi.*
- Tên đơn vị: LIÊN DOANH VIỆT – NGÀ VIETSOVPETRO.*
- Địa chỉ: Số 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh..*
- Mã số thuế: 3500102414*



- 3) Bảng chấm công hàng tháng có xác nhận của Lãnh đạo đơn vị nơi thực hiện công việc (Bản gốc) – theo mẫu Phụ lục 03;
 - 4) Biên bản quyết toán dịch vụ hàng tháng được đại diện có thẩm quyền của hai Bên ký xác nhận (Bản gốc) – theo mẫu Phụ lục 5.1;
 - 5) Biên bản quyết toán và thanh lý Hợp đồng (*khi kết thúc Hợp đồng*) được đại diện có thẩm quyền của hai Bên ký xác nhận (Bản gốc) – theo mẫu Phụ lục 5.2;
 - 6) Danh sách nhân sự quy định tại Điều 6.9 của Hợp đồng này: Bản sao;
 - 7) Các chứng từ, văn bản, tài liệu liên quan khi phát sinh công việc như giấy nghỉ phép, giấy nghỉ ốm hoặc các tài liệu khác liên quan đến giá trị dịch vụ quyết toán hàng tháng (*nếu có*) (Bản gốc hoặc bản sao).
- 9.3 Bên A chỉ thanh toán cho Bên B theo giá trị đã thực hiện có tính đến sự phù hợp với các quy định của Hợp đồng này và các văn bản thỏa thuận khác liên quan đến Hợp đồng do cấp có thẩm quyền hai Bên ký duyệt.
- 9.4 Thông tin về tài khoản giao dịch của Bên B được ghi ở trang đầu của Hợp đồng này là cố định, duy nhất và không hủy ngang trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng cùng công văn đề nghị thanh toán của Bên B. Bên A không thanh toán vào bất kỳ tài khoản nào khác khi chưa có ý kiến bằng văn bản của Giám đốc (người đại diện theo pháp luật ký Hợp đồng) hoặc ủy quyền của giám đốc của Bên B.
- 9.5 Phí chuyển tiền do Bên chuyển tiền chịu.

ĐIỀU 10. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

- 10.1 Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc sau ngày ký Hợp đồng (ghi tại trang 01 của Hợp đồng), Bên B phải nộp Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng (theo mẫu tại **Phụ lục 06** của Hợp đồng này) được cấp bởi Ngân hàng hoạt động hợp pháp ở Việt Nam và được Bên A chấp nhận. Giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng bằng 3% giá trị Hợp đồng tạm tính.
- 10.2 Hiệu lực của đảm bảo thực hiện hợp đồng có thời hạn đến ngày Bên B hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng cộng thêm 60 ngày lịch.
- 10.3 Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng do Bên B chịu.
- 10.4 Bên B không được nhận lại giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp Bên B từ chối hoặc không thực hiện Hợp đồng sau khi ký Hợp đồng.
- 10.5 Trong trường hợp Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện Hợp đồng theo quy định tại Hợp đồng này thì khoản tiền bảo đảm được Bên A dùng để khấu trừ tiền phạt.
- 10.6 Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy Bảo đảm thực hiện hợp đồng thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm thực hiện hoặc gia hạn thời hạn



thực hiện, đồng thời gửi cho Bên A giấy Bảo đảm thực hiện hợp đồng đã gia hạn hiệu lực (bản gốc) chậm nhất là 07 ngày làm việc trước khi Bảo lãnh cũ hết hiệu lực.

ĐIỀU 11: BẤT KHẢ KHÁNG

- 11.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất), dịch bệnh ngoài tầm kiểm soát,...
- 11.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho Bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm Hợp đồng.
- 11.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 11.4 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một Bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo Hợp đồng này thì thời gian thực hiện Hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.
- 11.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi Bên đều có quyền chấm dứt Hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho Bên kia.
- 11.6 Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo Hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho Bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho Bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.
- 11.7 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công, tài chính ... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ thực hiện dịch vụ hoặc thực hiện dịch vụ muộn.

ĐIỀU 12: AN TOÀN, SỨC KHỎE VÀ MÔI TRƯỜNG

- 12.1 Nhân sự Bên B phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực ATSKMT cũng như các nội quy, quy định của Bên A trong phạm vi thẩm quyền của mình. Bên A có trách nhiệm cung cấp, phổ biến các nội quy, quy định hiện hành liên quan đến an toàn, sức khỏe và môi trường của Bên A để nhân sự của Bên B được biết và nắm vững.
- 12.2 Nhân sự Bên B phải được Bên A hướng dẫn và có “ký” xác nhận được Bên A hướng dẫn và tuân thủ đầy đủ “Quy định quản lý an toàn - sức khỏe – môi trường đối với các nhà thầu” khi thực hiện công việc tại công trình của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro VSP-000-ATMT-448 (rev.X).
- 12.3 Nhân sự của bên B phải có chứng chỉ ATSKMT phù hợp hoặc phải qua các khóa đào tạo cần thiết tại Trung tâm An toàn và Bảo vệ môi trường (TTAT&BVMT).
- 12.4 Nhân sự Bên B phải đảm bảo về sức khỏe:



- 12.4.1 Khám sức khỏe theo mẫu gói khám chuẩn của Vietsovpetro theo gói 12C;
- 12.5 Trước khi thực hiện công việc tại các công trình của Bên A, người lao động của Bên B phải được Bên A hướng dẫn về ATSKMT có xác nhận hướng dẫn bằng văn bản. Bên B phải đảm bảo có sẵn các trang thiết bị và phương tiện bảo hộ lao động cần thiết.
- 12.6 Bên B phải tổ chức họp hàng ngày để xác định nhiệm vụ và đánh giá rủi ro đối với từng loại công việc cụ thể. Việc phân tích an toàn công việc phải được thực hiện theo các yêu cầu tại Quy định Phân tích an toàn công việc (JSA) VSP-000-ATMT-474 và phải được thỏa thuận với người chịu trách nhiệm của Bên A.
- 12.7 Trong quá trình hoạt động của mình, nhân sự Bên B phải tuân thủ đầy đủ:
- Nội quy lao động của cán bộ công nhân viên Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro (VSP-000-TCNS-073);
 - Chỉ thị của Chánh kỹ sư Vietsovpetro số 197/CT-AT ngày 07/02/2013 về việc tăng cường trách nhiệm của Người đứng đầu các đơn vị và công trình sản xuất đối với người lao động về việc sử dụng rượu bia tại công trình sản xuất và nơi làm việc;
 - Quy định về cấm hút thuốc lá trong LD “Vietsovpetro” (VSP-000-ATMT-440) và cung cấp bằng chứng, tài liệu về việc hướng dẫn.
- 12.8 Nhân sự Bên B chịu trách nhiệm về an toàn PCCC và áp dụng các biện pháp phòng ngừa chữa cháy nổ tại nơi làm việc trong hoạt động của mình. Khi tiến hành các công việc sinh lửa hoặc nguy hiểm khí phải được sự cho phép của Lãnh đạo công trình phù hợp theo tài liệu nội bộ của Bên A.
- 12.9 Nhân sự Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm tuân thủ các Quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường và quản lý chất thải, Quy định quản lý chất thải của Vietsovpetro (VSP-000-ATMT-435) và các văn bản quy định hiện hành khác trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- 12.10 Bên B chịu trách nhiệm về mọi vấn đề liên quan đến ATSKMT, bảo hiểm và điều tra tai nạn lao động của nhân viên mình trong quá trình hoạt động.
- 12.11 Trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng hoặc thường xuyên lặp đi lặp lại trong lĩnh vực ATSKMT, trực tiếp hoặc gián tiếp đe dọa đến tính mạng của con người, sự an toàn của tài sản hoặc hình ảnh của Bên A, cố tình không hợp tác trong quá trình làm việc hoặc khi kiểm tra, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thỏa thuận/ hợp đồng hiện hữu và từ chối Bên B thực hiện bất kỳ công việc nào trong tương lai tại các công trình của Bên A.

ĐIỀU 13: GIỚI HẠN VỀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

- 13.1 Không Bên nào phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với Bên kia vì sự thiệt hại về lợi nhuận, hay thiệt hại gián tiếp liên quan đến Hợp đồng này ngoài các quy định về phạt do chậm trễ thực hiện Hợp đồng, sửa chữa sai sót, bồi thường thiệt hại.



- 13.2 Không giới hạn trách nhiệm pháp lý trong các trường hợp gian lận, lỗi cố ý của Bên phạm lỗi.
- 13.3 Không bên nào có trách nhiệm đối với những tổn thất, mất mát, thiệt hại gián tiếp phát sinh, bao gồm cả tổn thất về lợi nhuận, gián đoạn kinh doanh do bất kỳ nguyên nhân nào.

ĐIỀU 14: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 14.1 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai Bên trên tinh thần hợp tác, hai Bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau. Thời gian để hai Bên thương lượng trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp.
- 14.2 Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ được đưa ra Trung tâm Trọng tài Quốc Tế Việt Nam (VIAC), chi nhánh tại Tp.Hồ Chí Minh để giải quyết theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Phán quyết của Trọng tài, buộc các bên phải tuân thủ. Bên thua kiện sẽ chịu toàn bộ án phí và các lệ phí điều tra, xác minh.

ĐIỀU 15: ĐIỀU KHOẢN CHUNG VÀ HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

- 15.1 Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ theo những quy định hiện hành của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.
- 15.2 Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được hai Bên thỏa thuận bằng văn bản.
- 15.3 Không Bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia.
- 15.4 Hợp đồng và các tài liệu dẫn chiếu được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:
- 1) Hợp đồng, kèm theo các Phụ lục Hợp đồng;
 - 2) Thông báo trúng thầu/ Thư chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao Hợp đồng;
 - 3) Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu;
 - 4) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);
 - 5) Các tài liệu khác (nếu có).
- 15.5 Hợp đồng này có hiệu lực trong vòng 03 (ba) năm kể từ ngày ký Hợp đồng hoặc cho đến khi hai Bên thực hiện hết trách nhiệm và nghĩa vụ của mình như quy định trong Hợp đồng này, tùy điều kiện nào đến trước.
- 15.6 Hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu hai Bên không có khiếu nại gì coi như Hợp đồng đã được thanh lý.
- 15.7 Mọi giao dịch trong quá trình thực hiện Hợp đồng được các Bên thực hiện bằng văn bản được gửi theo đường bưu chính hoặc số fax quy định tại trang 01 (một) của Hợp đồng này và E-mail đến địa chỉ E-mail quy định theo mẫu **Phụ lục 07** đính kèm Hợp đồng này.
- 15.8 Hợp đồng này gồm trang và 07 Phụ lục như sau:



Phụ lục 01 – Yêu cầu kỹ thuật

Phụ lục 1.1 – Bảng tổng hợp nhu cầu nhân lực cho công tác thi công giếng khoan.

Phụ lục 2 – Danh sách nhân sự thực hiện dịch vụ

Phụ lục 03 – Mẫu bảng chấm công.

Phụ lục 04 – Bảng tổng hợp giá trị dịch vụ hàng tháng.

Phụ lục 05 – Mẫu biên bản

Phụ lục 5.1 – Mẫu biên bản quyết toán dịch vụ hàng tháng

Phụ lục 5.2 – Mẫu biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng

Phụ lục 06 – Mẫu bảo lãnh thực hiện Hợp đồng.

Phụ lục 07 – Mẫu thư tín giao dịch thực hiện Hợp đồng.

15.9 Hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC XNK&SG

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC



PHỤ LỤC SỐ 01

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ 0...../26-KB1/.....

V/v: Thuê dịch vụ nhân công phục vụ các công việc cho Lô ngoài 09-1.
(THEO GÓI THẦU SỐ: 94-DV-733/26-KB)

PHẠM VI CÔNG VIỆC VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT

Chi tiết theo yêu cầu kỹ thuật tại phần 4- các phụ lục của HSMT

**PHỤ LỤC 1.1 – BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU NHÂN LỰC
PHỤC VỤ CÁC CÔNG VIỆC CHO LÔ NGOÀI 09-1**

Stt	Dịch vụ	Đơn vị tính	Số LDBQ	Ghi chú
1.	Kỹ sư hành chính nhân sự	Người/tháng	1	
2.	Kỹ sư hành chính tổng hợp (Phòng kỹ thuật sản xuất)	Người/tháng	1	
3.	Kỹ sư hành chính tổng hợp (Ban công nghệ - giám sát và sửa giềng)	Người/tháng	1	
TỔNG NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP			3	



PHỤ LỤC 2

Hợp đồng số:/26-KB1-.....

V/v: Cung cấp dịch vụ nhân công phục vụ các công việc cho Lô ngoài 09-1

DANH SÁCH NHÂN SỰ THỰC HIỆN DỊCH VỤ

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Chuyên môn	Chứng chỉ, bằng cấp	Chức danh
1						
2						



PHỤ LỤC 03

Hợp đồng số:/26-KB1/.....

V/v: Cung cấp dịch vụ nhân công phục vụ các công việc cho Lô ngoài 09-1

MẪU BẢNG CHẤM CÔNG

Phê duyệt
Giám đốc Bên B

BẢNG CHẤM CÔNG THÁNG.....NĂM.....

STT	Họ và tên	Chức danh	Địa điểm	1	2	3	4	5	6		28	29	30	31	Tổng số công	Ghi chú
				Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat		Sun	Mon	Tue	Wed		
1	Nguyễn Văn A				X											
2									X							
3												X				

Xác nhận Bên A (P.TCNS – XNK&SG)

Kiểm tra

Phòng TCNS

Đại diện Bên B

PHỤ LỤC 04

Hợp đồng số:/26-KB1/.....

V/v: Cung cấp dịch vụ nhân công phục vụ các công việc cho Lô ngoài 09-1

MẪU BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ DỊCH VỤ THÁNG ___/202__

Stt	Dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tổng cộng (VNĐ)	Ghi chú
1						
2						
...						
Tổng giá trị dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)						
Thuế GTGT (___%)						
Tổng giá trị dịch vụ (đã bao gồm thuế GTGT)						

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Lãnh đạo có thẩm quyền)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Lãnh đạo có thẩm quyền)

Ký tắt:

Phó Giám đốc TM-DV-NC:

Phòng TCNS:

Phòng Kế toán:

Phòng TM&DV:

PHỤ LỤC 05 – MẪU BIÊN BẢN

Hợp đồng số:/26-KB1/.....

V/v: Cung cấp dịch vụ nhân công phục vụ các công việc cho Lô ngoài 09-1

PHỤ LỤC 5.1 – MẪU BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN DỊCH VỤ THÁNG ____/ 202__

- Căn cứ Hợp đồng số ____ ngày __/__/202__ v/v ____ giữa ____ và ____;
- Căn cứ Bảng chấm công thực tế tháng __/202__ đã được xác nhận bởi đại diện của hai Bên;

Hôm nay, ngày __ tháng __ năm 202__, hai Bên gồm:

BÊN A: **LIÊN DOANH VIỆT - NGÀ VIETSOVPETRO**

Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0254 3839871 Fax: 0254 3584 831

Tài khoản: 008. 100.000001.1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu

Mã số thuế: 3500102414

Do ông: **NGUYỄN VĂN XÁ**

Chức vụ: **Giám đốc XN Khoan và SG làm đại diện** theo Giấy ủy quyền số/UQ-PL ngày .../.../2026 của Tổng Giám đốc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro.

BÊN B:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Do ông:

Chức vụ:

Hai bên xác nhận giá trị quyết toán ngày công thực hiện dịch vụ tháng __ năm 202__. Cụ thể như sau:

STT	Diễn giải	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
1	Dịch vụ nhân công phục vụ các công việc cho Lô ngoài 09-1		
Tổng giá trị dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)			
Thuế GTGT __%			
Tổng giá trị dịch vụ (bao gồm thuế GTGT)			

1. Giá trị thực hiện thực tế tháng __ năm 202__: _____ đồng (Bằng chữ: _____)

2. Giá trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí và tiền thuế GTGT để Bên B thực hiện nghĩa vụ của mình quy định trong Hợp đồng.
3. Bên A sẽ thanh toán bằng chuyển khoản cho Bên B số tiền _____ trong vòng __ ngày kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ bộ hồ sơ htnah toán hợp lệ của Bên B theo đúng quy định của Hợp đồng.
4. Biên bản này được lập thành.....bản có giá trị pháp ly như nhau, Bên A giữ 01 bản, Bên B giữ 01 bản để làm cơ sở cho việc thanh toán thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Lãnh đạo có thẩm quyền)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Lãnh đạo có thẩm quyền)

Ký tắt:

Phó Giám đốc TM-DV-NC:

Phòng TCNS:

Phòng Kế toán:

Phòng TM&DV:



PHỤ LỤC 5.2 – MẪU BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Căn cứ :

- Hợp đồng số _____ ký ngày __/__/202__ giữa Liên doanh Việt-Nga VIETSOVPETRO và Công ty _____;
- Biên bản quyết toán dịch vụ hàng tháng.

Hôm nay, ngày tháng năm 202__, chúng tôi gồm:

BÊN A: LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO

Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0254 3839871 Fax: 0254 3584 831

Tài khoản: 008. 100.000001.1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu

Mã số thuế: 3500102414

Do ông: **NGUYỄN VĂN XÁ**

Chức vụ: **Giám đốc XN Khoan và SG làm đại diện** theo Giấy ủy quyền số/UQ-PL ngày/....../2026 của Tổng Giám đốc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro.

BÊN B:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Do ông:

Chức vụ:

Hai bên đã thống nhất lập Biên bản quyết toán và thanh lý Hợp đồng số __/25-KB1/__ ký ngày __/__/202__ với những nội dung sau:

1. Thời hạn thực hiện công việc:

1.1 Thời hạn thực hiện công việc theo hợp đồng:

1.2 Thời hạn thực hiện công việc theo thực tế:

1.3 Thời gian chậm (Nếu có và giải thích lý do):

2. Chất lượng công việc dịch vụ:

Căn cứ vào Biên bản quyết toán dịch vụ hàng tháng, nhà thầu đã hoàn thành dịch vụ theo đúng yêu cầu chất lượng quy định trong Hợp đồng.

3. Giá trị công việc theo hợp đồng:..... Đồng (đã bao gồm thuế GTGT)

Trong đó :

- Giá trị dịch vụ:..... Đồng;

- Thuế GTGT __%: Đồng;

4. Giá trị công việc theo thực tế: Đồng (đã bao gồm GTGT)

Trong đó :

- Giá trị dịch vụ:..... Đồng;
- Thuế GTGT __%:..... Đồng;

5. Chênh lệch quyết toán với hợp đồng: Đồng (đã bao gồm GTGT)

6. Phạt hợp đồng:

Phạt do vi phạm HĐ (nếu có)

7. Thanh toán:

Lần 1:

Lần 2:

Giá trị thực tế bên A còn phải thanh toán cho bên B sau khi trừ giá trị phạt: (=4-6-7)

Biên bản được lập thành bản có giá trị pháp lý ngang nhau, Bên A giữ bản, Bên B giữ bản để làm thủ tục thanh toán.

Đính kèm:

-Biên bản quyết toán hợp đồng: trang

-Các tài liệu khác (nếu có)

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Lãnh đạo có thẩm quyền)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Lãnh đạo có thẩm quyền)

Ký tắt:

Phó Giám đốc TM-DV-NC:

Phòng TCNS:

Phòng Kế toán:

Phòng TM&DV:





PHỤ LỤC SỐ 06
MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ/26-KB1/.....

*V/v: Cung cấp dịch vụ nhân công phục vụ các công việc cho Lô ngoài 09-1
(THEO GÓI THẦU SỐ: 94-DV-733/26-KB)*

..., ngày...tháng...năm...

THƯ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Kính gửi:

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và _____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tổ tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) và không được phép chuyển nhượng. Trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu giữa nội dung tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung tiếng Việt là căn cứ pháp lý.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH
(Ký tên và đóng dấu)



PHỤ LỤC SỐ 07

MẪU THƯ TÍN GIAO DỊCH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm 20..

Kính gửi: **Xí nghiệp Khoan và Sửa giếng/Nhà thầu.**
(ghi địa chỉ số Fax của Bên giao dịch)

Người nhận: *Họ và Tên + Chức danh của Lãnh đạo XNK&SG ký hợp đồng*
Sao gửi: Lãnh đạo Phòng TM&DV

Email: *(Đồng thời gửi e-mail đến địa chỉ của Người thực hiện/ Người phụ trách - sẽ ghi chi tiết khi ký kết hợp đồng)*

(Ghi nội dung giao dịch về:)

ĐẠI DIỆN BÊN

(Ký tên và đóng dấu)



PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu:

- A. Phạm vi cung cấp
- B. Yêu cầu kỹ thuật
- C. Tiêu chí đánh giá kỹ thuật



A. PHẠM VI CUNG CẤP

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ ^(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Thời gian thực hiện dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Kỹ sư hành chính nhân sự	Chi tiết theo yêu cầu kỹ thuật của HSMT	Người/tháng	1	Xí Nghiệp Khoan và Sửa giếng số 52 đường 30/4, phường rạch dừa, TP. Hồ Chí Minh	Dự kiến 12 tháng
2	Kỹ sư hành chính tổng hợp (Phòng kỹ thuật sản xuất)		Người/tháng	1		
3	Kỹ sư hành chính tổng hợp (Ban công nghệ - giám sát và sửa giếng)		Người/tháng	1		

Nguyễn Văn Xá

YÊU CẦU KỸ THUẬT
DỊCH VỤ CUNG CẤP LAO ĐỘNG
ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ К УСЛУГАМ ПО ПРЕДОСТАВЛЕНИЮ
РАБОЧЕЙ СИЛЫ

Theo đơn hàng số / По заявке №: 94.XNKВ-0168/26-DV

1. Mục đích và phạm vi dịch vụ / Цель и область оказания услуг.

Nhằm đảm bảo hoàn thành khối lượng công việc điều hành khoan của các giếng KNT-P2, KNT-P5, KNT-P3, KNT-P4, KNT-W3, KNT-P7 thuộc Lô 09-2/09 tại các bộ phận gồm: Phòng Tổ chức Nhân sự, Phòng Kỹ thuật Sản xuất và Ban Công nghệ thuộc Xí nghiệp Khoan và Sửa giếng (XNK&SG).

В целях выполнения объема работ в части управления работами по обеспечению бурения скважин KNT-P2, KNT-P5, KNT-P3, KNT-P4, KNT-W3, KNT-P7 блока 09-2/09 в подразделениях, включая Отдел управления персоналом, Производственно-технический отдел и Технологическую службу Предприятия по бурению и капитальному ремонту скважин (ПБНКРС).

2. Yêu cầu về nhân sự / Требования к персоналу

2.1. Yêu cầu chung / Общие требования

- Là công dân Việt Nam trong độ tuổi lao động có đủ khả năng lao động và năng lực hành vi theo quy định của Pháp luật và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn sau đây:
 - + Có đủ sức khỏe để làm việc theo chức danh tuyển dụng.
 - + Có trình độ chuyên môn/ học vấn phù hợp với ngành/ nghề/ chức danh tuyển dụng.
 - + Lý lịch nhân thân rõ ràng (không đang bị truy tố hoặc trong thời kỳ thi hành án hình sự, không thuộc diện đối tượng không chấp hành luật Nghĩa vụ Quân sự hoặc đang liên quan đến bất kỳ các vụ việc khiếu kiện).
 - + Đang ký Hợp đồng lao động với Nhà thầu cung cấp dịch vụ nhân công.

– *Является гражданином Вьетнама, достигшим трудоспособного возраста, являющимся трудоспособным и обладающим полной гражданской дееспособностью в соответствии с требованиями действующего законодательства, и соответствует следующим критериям:*

+ состояние здоровья, позволяет выполнять работу по заявленной должности;

+ обладает профессиональной квалификацией / уровнем образования, соответствующими отрасли / профессии / занимаемой должности;

+ имеет безупречную биографию (не находится под следствием или не отбывает уголовное наказание, не относится к категории лиц, уклоняющихся от исполнения требований закона о воинской обязанности, и не вовлечён в какие-либо судебные или претензионные разбирательства);

+ состоит в трудовых отношениях и имеет действующий трудовой договор с подрядной организацией, предоставляющей услуги по предоставлению персонала.

2.2. **Yêu cầu chi tiết cho từng chức danh: Phụ lục 1 kèm theo.**

2.3. Các nhân sự của Nhà thầu sẽ được XNK&SG kiểm tra kiến thức/kỹ năng theo từng vị trí chức danh/loại kỹ sư và phải đáp ứng yêu cầu thì mới được XNK&SG huy động vào dự án.

2.2 Подробные требования по каждой должности: в соответствии с требованиями Приложения 1, прилагаемого к настоящему документу.

2.3. Персонал Подрядчика подлежит проверке ПБиКРС на соответствие уровню знаний и профессиональных навыков по каждой должности / категории инженеров и может быть привлечён к реализации проекта только при условии полного соответствия установленным требованиям.

3. Thời gian và địa điểm làm việc / Время и место выполнения работ.

3.1. Thời gian / Время:

– Thời gian thực hiện dịch vụ: Từ ngày nhận thông báo chính thức của XNK&SG đến ngày hoàn thành công tác thanh - quyết toán giếng KNT-P7 (dự kiến từ ngày 01/03/2026 đến ngày 31/03/2027).

– Thời gian làm việc của nhân sự: Nhân sự làm việc trên bờ 8 giờ/ngày và 40 giờ/tuần và có thể huy động trực ca kể cả ngày lễ, tết, thứ bảy, chủ nhật theo quy định của Vietsovpetro.

– *Срок оказания услуг: с даты получения официального уведомления от ПБиКРС до даты завершения работ и окончательного взаиморасчёта по скважине KNT-P7 (ориентировочно с 01.03.2026г. по 31.03.2027г.).*

– Режим работы персонала: персонал работает на берегу 8 часов в день и 40 часов в неделю, может привлекаться к дежурствам (посменной работе), включая праздничные и выходные дни, в том числе субботы и воскресенья, в соответствии с требованиями нормативных документов СП «Вьетсовпетро».

- 3.2. Địa điểm thực hiện dịch vụ: làm việc tại Phòng Tổ chức Nhân sự, Phòng Kỹ thuật Sản xuất và Ban Công nghệ và các địa điểm khác theo sự điều động của các phòng, ban này.

Место оказания услуг: работа осуществляется в Отделе управления персоналом, Производственно-техническом отделе и Технологической службе, а также в иных местах в соответствии с требованиями распоряжений указанных подразделений.

- 3.3. Môi trường và điều kiện làm việc: theo quy định của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro.

Рабочая среда и условия труда: в соответствии с нормативными требованиями Совместного вьетнамо-российского предприятия «Вьетсовпетро».

4. Năng lực kinh nghiệm, trách nhiệm - quyền hạn của nhà thầu cung cấp nhân lực / Квалификация, опыт, ответственность и полномочия подрядчика по предоставлению персонала.

- Nhà thầu cung cấp dịch vụ nhân công phải đáp ứng các quy định tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của chính phủ về Quy định chi tiết thi hành điều 54 của Bộ luật Lao động 2019 về việc cấp phép hoạt động cho thuê lại lao động: có Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động.
- Nhà thầu phải có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực cung cấp/cho thuê lại lao động; trong vòng 03 năm gần nhất (2023–2025) đã thực hiện ít nhất 05 hợp đồng/năm có tính chất tương tự.
- Nhà thầu có đầy đủ hệ thống quản lý chất lượng tối thiểu đạt chuẩn ISO 9001:2015, ISO 45001: 2018 hệ thống quản lý An toàn – Sức khỏe – Môi trường.
- Không nợ đóng Bảo hiểm xã hội và Đóng đầy đủ thời gian Bảo hiểm xã hội cho người lao động trong giai đoạn từ năm 2023 đến thời gian nhận hồ sơ chào thầu.
- Nhà thầu phải cung cấp nhân lực có đầy đủ bằng cấp chuyên môn và chứng chỉ cần thiết, đủ sức khỏe, năng lực và kinh nghiệm để đảm nhiệm theo từng chức danh tại mục 2 của YCKT này.
- Nhà thầu huy động nhân lực cần thiết để thực hiện công việc trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và cung cấp hồ sơ liên quan đến người lao động cho XNK&SG Vietsovpetro:
 - + Danh sách lao động.
 - + Hợp đồng lao động (copy có công chứng).
 - + Văn bằng, chứng chỉ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề phù hợp với các chức danh (copy có công chứng).

- + Giấy khám sức khỏe có thời hạn hiệu lực trong vòng 06 (sáu) tháng được cấp bởi đơn vị y tế có thẩm quyền (bản gốc).
- + Bảng sơ yếu lý lịch của người lao động có dán ảnh và đóng dấu của Bên cung cấp dịch vụ hoặc cơ quan có thẩm quyền (bản gốc).
- + Các hồ sơ khác liên quan đến người lao động khi XNK&SG yêu cầu.
- Nhà thầu có trách nhiệm đóng BHXH, BHYT, BHTN, Công đoàn phí, trích nộp và quyết toán thuế thu nhập cá nhân và các vấn đề liên quan khác theo quy định của Pháp luật Việt Nam.
- Nhà thầu có nghĩa vụ tuyệt đối tuân thủ các quy định của Pháp luật về cho thuê lại lao động, đảm bảo người lao động được hưởng mọi quyền lợi theo quy định của Pháp luật. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và người lao động về việc vi phạm chế độ đối với người lao động.
- Danh sách nhân sự vào làm việc phải được XNK&SG phê duyệt. Nhà thầu phải đảm bảo ổn định nhân sự cho hoạt động của các phòng, ban của XNK&SG, không được thay đổi nhân sự khi không có sự đồng ý của XNK&SG (trừ trường hợp nguyện vọng của người lao động).
- Nhân sự chịu sự quản lý, điều động của XNK&SG phù hợp Luật lao động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Nhà thầu cử người có trách nhiệm thường xuyên phối hợp với Trưởng Phòng Tổ chức Nhân sự XNK&SG theo dõi nhân sự trong quá trình thực hiện hợp đồng.
- Nhà thầu có trách nhiệm đảm bảo người lao động của mình Nhà thầu được khám sức khỏe định kỳ hàng năm.
- Nhà thầu chịu trách nhiệm thanh toán các khoản lương, thưởng, tiền thêm giờ, tiền công tác phí, tiền độc hại, tiền đêm, quà lễ tết, bảo hiểm.... cho nhân sự của mình; chịu trách nhiệm bồi thường, đồng thời miễn trách và bảo vệ XNK&SG đối với tất cả các trách nhiệm, khiếu kiện, nghĩa vụ phát sinh từ việc Nhà thầu không thực hiện các thanh toán trên.
- Nhà thầu chịu trách nhiệm kê khai và thanh toán tất cả các khoản thuế theo quy định của Nhà nước liên quan đến các hoạt động cung cấp dịch vụ nhân công, đồng thời miễn trách cho XNK&SG đối với tất cả các trách nhiệm, khiếu kiện, nghĩa vụ phát sinh từ việc Nhà thầu không thực hiện các thanh toán trên.
- Nhà thầu chịu trách nhiệm bồi thường/lập thủ tục bồi thường và miễn trách nhiệm cho XNK&SG đối với tất cả các trách nhiệm, nghĩa vụ liên quan đến tổn thất, thiệt hại, thương tật, ốm đau, tử vong hay mất tích không do lỗi của XNK&SG đối với nhân sự của Nhà thầu phát sinh từ việc thực hiện hoặc liên quan trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.
- Trường hợp nhân sự của Nhà thầu làm hư hỏng, mất mát, gây sự cố và thiệt hại về người/ tài sản/ lợi ích kinh tế của XNK&SG thì Nhà thầu chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại đó. Nhà thầu miễn thường cho XNK&SG các mất mát, hư hỏng về người và thiết bị của Nhà thầu nếu không do lỗi của XNK&SG.
- Nhà thầu phải cung cấp Bảng định mức cấp phát phương tiện bảo vệ cá nhân (PPE) cho các chức danh. Bảng định mức này là cơ sở để XNK&SG giám sát an toàn vệ sinh lao động đối với Nhà thầu.

- *Подрядчик, занимающийся услугами по предоставлению рабочей силы, должен соответствовать требованиям Постановления Правительства № 145/2020/NĐ-CP детально регламентирующим Ст. 54 Трудового кодекса 2019 года в части лицензирования деятельности по предоставлению рабочей силы, а именно — иметь действующую лицензию на осуществление деятельности по предоставлению персонала.*
- *Подрядчик должен иметь не менее 5 лет опыта в сфере предоставления /предоставления в аренду рабочей силы; в течение последних 3 лет (2023–2025) реализовать не менее 5 аналогичных договоров в год.*
- *Подрядчик должен иметь действующую систему менеджмента качества, соответствующую как минимум стандартам ISO 9001:2015 и ISO 45001:2018 (система управления охраной труда, промышленной безопасностью и охраной окружающей среды).*
- *Подрядчик не должен иметь задолженностей по уплате взносов в части социального страхования и обязан обеспечить полную и своевременную уплату взносов по социальному страхованию своих работников за период с 2023 года до даты подачи тендерного предложения.*
- *Подрядчик обязан предоставлять персонал, имеющий необходимое образование, профессиональные дипломы и сертификаты, соответствующее состояние здоровья, квалификацию, компетенции и опыт, необходимые для выполнения обязанностей по каждой должности, указанной в разделе 2 настоящего Технического задания.*
- *Подрядчик обязан мобилизовать необходимый персонал в течение 15 дней с даты подписания договора и предоставить ПБиКРС СП «Вьетсовпетро» следующие документы на каждого работника:*
 - *список работников;*
 - *трудовой договор (нотариально заверенная копия);*
 - *дипломы, профессиональные сертификаты, лицензии, соответствующие должности (нотариально заверенные копии);*
 - *медицинскую справку о состоянии здоровья сроком действия не более **6 (шести) месяцев**, выданную уполномоченным медицинским учреждением (оригинал);*
 - *анкету (резюме) работника с фотографией и печатью Подрядчика либо компетентного органа (оригинал);*
 - *иные документы, связанные с работником, по требованию ПБиКРС.*
- *Подрядчик несёт ответственность за уплату взносов по социальному, медицинскому страхованию, страховке от безработицы, ответственность за профсоюзные взносы, а также за начисление, удержание и расчёт налогов на доходы физических лиц и иных обязательных платежей в соответствии с требованиями законодательством Вьетнама.*
- *Подрядчик обязан строго соблюдать требования законодательства о предоставлении (сдаче в аренду) рабочей силы, обеспечивать все*

законные права и гарантии в отношении работников и несёт полную юридическую ответственность перед государственными органами и работниками за любые нарушения требований трудового законодательства.

- Список персонала, привлекаемого к выполнению работ, подлежит обязательному утверждению со стороны ПБиКРС. Подрядчик должен гарантировать стабильное предоставление персонала для обеспечения деятельности подразделений ПБиКРС и не имеет права заменять персонал без согласия ПБиКРС (за исключением случаев увольнения по инициативе работника).
- Персонал Подрядчика находится под управлением и оперативным руководством ПБиКРС в рамках действующего трудового законодательства в период действия договора. Подрядчик назначает лицо, ответственное за обеспечение постоянного взаимодействия с Руководителем Отдела по управлению персоналом ПБиКРС и за мониторинг персонала в процессе исполнения требований договора.
- Подрядчик обязан обеспечить проведение ежегодных периодических медицинских осмотров своих работников.
- Подрядчик несёт ответственность за выплату заработной платы, премий, сверхурочных, командировочных, доплат за вредные условия труда, ночные смены, праздничные выплаты, страхование и иные выплаты своим работникам; а также обязуется возместить убытки, освободить от ответственности и защитить ПБиКРС от любых претензий, обязательств и исков, возникших вследствие неисполнения Подрядчиком указанных обязательств.
- Подрядчик несёт ответственность за декларирование и уплату всех налогов, связанных с деятельностью по предоставлению персонала, и освобождает ПБиКРС от любой ответственности, претензий и обязательств, возникающих вследствие неисполнения данных требований.
- Подрядчик обязан возместить ущерб и оформить соответствующие процедуры в части возмещения, а также освободить ПБиКРС от ответственности по всем обязательствам, связанным с потерями, ущербом, травмами, заболеваниями, смертью или исчезновением персонала Подрядчика, если такие события произошли не по вине ПБиКРС и возникли в процессе или в связи с исполнением договора.
- Если персонал Подрядчика причинит ущерб, своими действиями приведёт к аварии либо нанесёт вред жизни, имуществу или экономическим интересам ПБиКРС, Подрядчик несёт полную ответственность за возмещение причинённого ущерба. Подрядчик освобождает ПБиКРС от ответственности за утрату или повреждение имущества и травмы персонала Подрядчика, если такие события произошли не по вине ПБиКРС.

- *Подрядчик обязан предоставить ведомость по нормам обеспечения средствами индивидуальной защиты (СИЗ / PPE) по каждой должности. Указанная ведомость является основанием для контроля соблюдения требований охраны труда и промышленной безопасности со стороны ПБиКРС.*

5. Trách nhiệm – Quyền hạn của XNK&SG / Ответственность и права ПБиКРС:

- XNK&SG chịu trách nhiệm quản lý nhân lực trực tiếp, phân công công việc, chấm công và giám sát, kiểm tra công việc của nhân sự do nhà thầu cung cấp.
- Trong trường hợp XNK&SG nhận thấy nhân sự do nhà thầu cung cấp không đáp ứng các yêu cầu, XNK&SG có quyền yêu cầu Nhà thầu cung cấp nhân sự khác.
- XNK&SG chịu trách nhiệm thanh toán đầy đủ cho Nhà thầu theo quy định.
- *ПБиКРС несёт ответственность за непосредственное управление персоналом, распределение обязанностей, учёт рабочего времени, а также за контроль и надзор за выполнением работ персоналом, предоставленным Подрядчиком.*
- *В случае если ПБиКРС сочтёт, что персонал, предоставленный Подрядчиком, не соответствует требованиям, установленным ПБиКРС, имеет право потребовать замены такого персонала.*
- *ПБиКРС несёт ответственность за своевременную и полную оплату услуг Подрядчика в соответствии с условиями договора.*

6. Phương pháp đánh giá về mức độ phù hợp của dịch vụ / Метод оценки степени соответствия услуг:

- XNK&SG sẽ đánh giá các hồ sơ dự thầu (phần kỹ thuật) theo bảng tiêu chí đánh giá kèm theo. Những mục chào hàng phù hợp với YCKT của đơn hàng sẽ được xem là đạt yêu cầu.
- *ПБиКРС осуществляет оценку тендерных предложений (техническая часть) в соответствии с прилагаемой таблицей критериев оценки. Позиции предложений, соответствующие требованиям Технического задания (ТЗ), считаются отвечающими установленным требованиям.*

7. Yêu cầu đối với các chứng chỉ và điều kiện cần thiết / Требования к необходимым сертификатам и условиям:

- Chào hàng phải ghi rõ năng lực kinh nghiệm của nhà thầu đáp ứng yêu cầu của phạm vi dịch vụ.
- Chào hàng phải kèm theo bảng sao có công chứng “Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động” còn thời hạn.
- Chào hàng phải cung cấp hồ sơ cá nhân của các nhân sự phù hợp với yêu cầu tại Điều 2 của YCKT này.
- *В коммерческом/тендерном предложении должна быть чётко отражена квалификация и опыт Подрядчика, подтверждающие соответствие требованиям в части услуг.*

- К предложению должна быть приложена нотариально заверенная копия действующей лицензии на осуществление деятельности по предоставлению (сдаче в аренду) рабочей силы.
- В составе предложения должны быть представлены персональные дела работников, соответствующих требованиям, установленным в разделе 2 настоящего Технического задания (ТЗ).

Soạn thảo/ Составители:

Trưởng phòng TCNS / Начальник ОУП:

Nguyễn Đức Tiến

Signed by: Nguyễn Đức Tiến
Date: 06/02/2026 17:10:38
Certified by: Vietsovpetro CA

Trưởng phòng KTSX/ Начальник ПТО:

Nguyễn Khắc Khanh

Signed by: Nguyễn Khắc Khanh
Date: 08/02/2026 22:01:32
Certified by: Vietsovpetro CA

Phó Ban Công nghệ / Зам. нач. Технологической службы: Đặng Văn Hân

Signed by: Đặng Văn Hân
Date: 07/02/2026 14:18:49
Certified by: Vietsovpetro CA

Phó phòng P.TCNS / Зам. нач. ОУП:

Lê Thị Thủy

Signed by: Lê Thị Thủy
Date: 06/02/2026 14:21:38
Certified by: Vietsovpetro CA

Kỹ sư P.TCNS XNK&SG / Инж. ОУП ПБуКРС Nguyễn Văn Hải

Signed by: Nguyễn Văn Hải
Date: 06/02/2026 13:47:47
Certified by: Vietsovpetro CA

PHỤ LỤC SỐ 01

Nhà thầu được yêu cầu cung cấp nhân sự có năng lực đáp ứng các công việc, kinh nghiệm, bằng cấp, chứng chỉ phù hợp với từng chức danh được quy định trong bảng sau:

STT	Loại chức danh	Số lượng (người)	Công việc cần thực hiện	Yêu cầu về bằng cấp, chứng chỉ	Yêu cầu về kinh nghiệm, thực hành
1.	Kỹ sư hành chính nhân sự	01	- Theo dõi huy động nhân sự cho chiến dịch khoan các giếng KNT-P2, KNT-P5, KNT-P3, KNT-P4, KNT-W3, KNT-P7 thuộc Lô 09-2/09. - Chấm công, kiểm tra bảng chấm công, công lệnh đi công tác, làm thêm giờ, nghỉ ốm, nghỉ không lương cho nhân sự tham gia vào giai đoạn điều khoan của các giếng KNT-P2, KNT-P5, KNT-P3, KNT-P4, KNT-W3, KNT-P7 thuộc Lô 09-2/09. - Lập các báo cáo theo quy định/ yêu cầu. - Theo dõi, phối hợp tính toán chi phí nhân viên, bảo hiểm....đối với nhân sự tham gia thi công các giếng KNT-P2, KNT-P5, KNT-P3, KNT-P4, KNT-W3, KNT-P7 thuộc Lô 09-2/09. 	- Tốt nghiệp Đại học chuyên ngành Luật, Kinh tế, Quản trị nhân lực và các ngành tương đương ... - Có giấy chứng nhận sức khỏe đạt yêu cầu. - Ngoại ngữ: Anh văn trình độ tương đương bằng B trở lên. (Ưu tiên có tiếng Nga)	- Thành thạo Tin học văn phòng Word – Excel – AI - Powerpoint (lập biểu đồ, thống kê, xử lý dữ liệu). - Kỹ năng giao tiếp, phối hợp phòng ban; tư duy cải tiến; tác phong chuyên nghiệp. - Ưu tiên: có kinh nghiệm trong lĩnh vực nhân sự/lao động – tiền lương. Kinh nghiệm làm việc từ 01 năm trở lên

STT	Loại chức danh	Số lượng (người)	Công việc cần thực hiện	Yêu cầu về bằng cấp, chứng chỉ	Yêu cầu về kinh nghiệm, thực hành
2.	Kỹ sư hành chính tổng hợp (Phòng kỹ thuật sản xuất)	01	- Theo dõi tổng hợp báo cáo tình hình sử dụng vật tư thi công giếng khoan KNT-P2, KNT-P5, KNT-P3, KNT-P4, KNT-W3, KNT-P7 thuộc Lô 09-2/09. - Tổng hợp và báo cáo quản lý an toàn nhà thầu làm việc trên công trình biển của VSP - Phối hợp chuẩn bị hồ sơ an toàn và báo cáo liên quan đến giàn khoan. - Chăm công, trình ký các giấy tờ hồ sơ, quản lý tài liệu, công tác ISO, lưu trữ... - Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công Trưởng phòng.	- Tốt nghiệp Đại học các ngành Kinh tế, Luật, Tài chính, Hành chính hoặc các ngành phù hợp khác. - Có giấy chứng nhận sức khỏe đạt yêu cầu. - Ngoại ngữ: Anh văn trình độ tương đương bằng B trở lên. (Ưu tiên có tiếng Nga)	- Biết tổng hợp – phân tích báo cáo kỹ thuật và vật tư. - Biết theo dõi và kiểm soát thời gian dịch vụ và tiến độ vật tư. - Lập và trình bày báo cáo chính xác, rõ ràng. - Thành thạo Excel, Word, phần mềm văn phòng. - Có kỹ năng làm việc nhóm. - Ưu tiên: các ứng viên có kiến thức kinh nghiệm trong lĩnh vực Khoan – Khai thác dầu khí. Có kinh nghiệm làm việc từ 01 năm trở lên
3.	Kỹ sư hành chính tổng hợp	01	Tham gia hỗ trợ lập báo cáo thi công giếng khoan KNT-P2, KNT-P5, KNT-P3, KNT-P4, KNT-W3, KNT-P7 thuộc Lô 09-2/09.	Tốt nghiệp Đại học các ngành Kinh tế, Luật, Tài chính, Hành	Biết tổng hợp – phân tích báo cáo kỹ thuật và vật tư.

STT	Loại chức danh	Số lượng (người)	Công việc cần thực hiện	Yêu cầu về bằng cấp, chứng chỉ	Yêu cầu về kinh nghiệm, thực hành
	(Ban Công nghệ-Giám sát và Sửa giếng)		- Xác nhận và đăng ký nhân sự, hàng hóa, vật tư trong thời gian thi công giếng. - Theo dõi và phối hợp điều động nguồn lực khi thi công giếng khoan. - Theo dõi và báo cáo quản lý an toàn thi công trên công trình biển. - Thực hiện chấm công, lưu trữ dữ liệu, quản lý ISO của phòng. - Quản lý hồ sơ kỹ thuật, tài liệu vật tư – thiết bị, báo cáo khoan.	chính hoặc các ngành phù hợp khác. - Có giấy chứng nhận sức khỏe đạt yêu cầu. - Ngoại ngữ: Anh văn trình độ tương đương bằng B trở lên. (Ưu tiên có tiếng Nga) - Tin học: sử dụng thành thạo Microsoft Office.	- Biết theo dõi và kiểm soát thời gian dịch vụ và tiến độ vật tư. - Lập và trình bày báo cáo chính xác, rõ ràng. - Thành thạo Excel, Word, phần mềm văn phòng. - Có kỹ năng làm việc nhóm. - Ưu tiên các ứng viên có kiến thức kinh nghiệm trong lĩnh vực Khoan – Khai thác dầu khí. Có kinh nghiệm làm việc từ 01 năm trở lên

KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG NHÂN LỰC CHO CÔNG TÁC THI CÔNG GIÉNG KHOAN
ПЛАН ПРИВЛЕЧЕНИЯ РАБОЧИХ СИЛ ДЛЯ СТРОИТЕЛЬСТВА БУРОВЫХ СКВАЖИН
(01.03.2026-31.03.2027)

STT	Dịch vụ /Услуги	ĐVT/ед. Изм.	Số LĐBO Сред. Численность	Số lượng công bờ /Количество чел- суток на берегу	tháng 03/2026	tháng 04/2026	tháng 05/2026	tháng 06/2026	tháng 07/2026	tháng 08/2026	tháng 09/2026	tháng 10/2026	tháng 11/2026	tháng 12/2026	tháng 01/2027	tháng 02/2027	tháng 03/2027	Ghi chú/ Примечание
1	Kỹ sư hành chính – nhân sự/ Услуги по инженеру ОУП	Công/чел- сутки	1,00	272	22	20	20	22	23	21	20	22	21	23	21	14	23	1 công 8h-
2	Kỹ sư (Phòng kỹ thuật sản xuất) / Услуги по инженеру ПТО	Công/чел- сутки	1,00	272	22	20	20	22	23	21	20	22	21	23	21	14	23	1 công 8h-
3	Kỹ sư (Ban Công nghệ-Giám sát và Sửa giếng)/ Услуги по инженеру СТННКРС	Công/чел- сутки	1,00	272	22	20	20	22	23	21	20	22	21	23	21	14	23	1 công 8h-
Tổng nhân lực trực tiếp			3	816	66	60	60	66	69	63	60	66	63	69	63	42	69	

Trưởng phòng TCNS XN Khoan và SG

Nguyễn Đức Tiến

Signed by: Nguyễn Đức Tiến
Date: 06/02/2026 17:10:36
Certified by: Vietsovetro CA



BẢNG ĐỀ XUẤT SỐ LƯỢNG NHÂN LỰC CỦA NHÀ THẦU
ПРЕДЛАГАЕМАЯ ТАБЛИЦА ЧИСЛЕННОСТИ ПЕРСОНАЛА ПОДРЯДЧИКА
(01.03.2026-31.03.2027)

STT	Dịch vụ / Услуги	Số LĐBQ (người) Сред. Численность (чел.)	Số lượng tối thiểu yêu cầu (người) / минимальное количество (чел.)	Số lượng nhà thầu đề xuất (người)/Количество предлагаемых подрядчиков (чел.)
1	Kỹ sư hành chính – nhân sự/ Услуги по инженеру ОУП	1,00	1	n1
2	Kỹ sư (Phòng kỹ thuật sản xuất) / Услуги по инженеру ПТО	1,00	1	n2
3	Kỹ sư (Ban Công nghệ-Giám sát và Sửa giếng)/ Услуги по инженеру СТНикРС	1,00	1	n3
Tổng nhân lực trực tiếp		3	3	A=n1+n2+.....n7+n8
Tỷ lệ % nhà thầu đề xuất cung cấp				%=A/7*100%

Trưởng phòng TCNS XN Khoan và SG

Signed by: Nguyễn Đức Tiến
Date: 06/02/2026 17:10:36
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Đức Tiến



Signed by: Nguyễn Văn Xá
Date: 10/02/2026 11:05:09
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Văn Xá

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT HỒ SƠ DỰ THẦU
CUNG CẤP DỊCH VỤ NHÂN CÔNG CHO XN KHOAN & SỬA GIẾNG**

Mục	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	ĐÁNH GIÁ
1.	YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU CUNG CẤP DỊCH VỤ NHÂN CÔNG (MỤC 4 TRONG YCKT)	
1.1.	Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với nhà thầu cung cấp dịch vụ nhân công	
	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Không đạt
1.2.	Yêu cầu đối với hồ sơ đề xuất kỹ thuật	
	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Không đạt
1.3.	Yêu cầu về nhân lực và huy động	
	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Không đạt
1.4.	Yêu cầu đối với lao động của dịch vụ nhân công	
	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Không đạt
1.5.	Yêu cầu về Hệ thống quản lý An toàn- Sức khỏe- Môi trường của nhà thầu	
	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Không đạt
2.	YÊU CẦU CHI TIẾT VỀ LAO ĐỘNG (Mục 2 trong YCKT)	
2.1.	Kỹ sư hành chính – nhân sự	



	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Không đạt
2.2.	Kỹ sư (Phòng Kỹ thuật sản xuất)	
	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Không đạt
2.3.	Kỹ sư (Ban Công nghệ-Giám sát và Sửa giếng)	
	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Không đạt
3.	YÊU CẦU VỀ THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM LÀM VIỆC (MỤC 3 TRONG YCKT)	
	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Không đạt
Kết luận	Đạt tất cả các tiêu chí trên	Đạt
	Một trong các tiêu chí trên không đạt	Không đạt

Thỏa thuận

Nhóm ATMT &ISO XNK&SG

Trưởng nhóm

Signed by: Bùi Anh Sơn
Date: 07/02/2026 14:16:33
Certified by: Vietsovpetro CA

Bùi Anh Sơn

Lãnh đạo đơn vị đặt hàng

Tp. TCNS XNK&SG

Signed by: Nguyễn Đức Tiên
Date: 06/02/2026 17:10:39
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Đức Tiên

Các thành viên kỹ thuật:

Phó phòng TCNS XNK&SG

Kỹ sư P.TCNS XNK&SG

Lê Thị Thủy

Signed by: Lê Thị Thủy
Date: 06/02/2026 14:21:38
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Văn Hải

Signed by: Nguyễn Văn Hải
Date: 06/02/2026 13:47:48
Certified by: Vietsovpetro CA

